

**Biểu mẫu 01**  
**ỦY BAN NHÂN PHƯƠNG PHỦ LÝ**  
**TRƯỜNG MẦM NON LIÊM CHÍNH**

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non**  
**năm học 2025-2026**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Nhà trẻ</b>	<b>Mẫu giáo</b>
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<p>+ 100% trẻ đến trường được nuôi ăn bán trú.</p> <p>+ 100% trẻ đến trường được khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 1 lần/năm, được đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng.</p> <p>+ Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và suy dinh dưỡng thể thấp còi từ 3% trở lên so với đầu năm học; không chế tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì.</p>	<p>+ 100% trẻ đến trường được nuôi ăn bán trú.</p> <p>+ 100% trẻ đến trường được khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 1 lần/năm, được đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng.</p> <p>+ Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và suy dinh dưỡng thể thấp còi từ 2,5% trở lên so với đầu năm học; không chế tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì.</p>
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	<p>Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016</p> <p>Thông tư 51/2020/BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non</p>	<p>Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016</p> <p>Thông tư 51/2020/BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non</p>
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Đạt từ 80% trở lên	Đạt từ 90% trở lên
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm	<p>- Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị tối thiểu phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ</p> <p>- Ngoài việc cung cấp các kiến</p>	<p>- Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị tối thiểu phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ</p> <p>- Ngoài việc cung cấp các kiến</p>

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Nhà trẻ</b>	<b>Mẫu giáo</b>
	non	<p>thức, kỹ năng theo hướng dẫn của Bộ, nhà trường quan tâm tổ chức các hoạt động trải nghiệm để rèn kỹ năng sống cho trẻ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư môi trường bên trong và ngoài lớp, phục vụ các hoạt động của trẻ</li> <li>- Cung cấp đầy đủ tài liệu cho GV để giáo viên thuận lợi trong việc tham khảo và tải nội dung phù hợp vận dụng trong công tác nuôi dưỡng giáo dục hiệu quả</li> <li>- Phối hợp với cha mẹ trẻ để thực hiện đạt hiệu quả nhiệm vụ của trường, lớp</li> </ul>	<p>thức, kỹ năng theo hướng dẫn của Bộ, nhà trường quan tâm tổ chức các hoạt động trải nghiệm để rèn kỹ năng sống cho trẻ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư môi trường bên trong và ngoài lớp, phục vụ các hoạt động của trẻ</li> <li>- Cung cấp đầy đủ tài liệu cho GV để giáo viên thuận lợi trong việc tham khảo và tải nội dung phù hợp vận dụng trong công tác nuôi dưỡng giáo dục hiệu quả</li> <li>- Phối hợp với cha mẹ trẻ để thực hiện đạt hiệu quả nhiệm vụ của trường, lớp</li> </ul>

*Liêm Chính, ngày 25 tháng 09 năm 2025*

**Hiệu trưởng**

**Đào Thị Tám**

**Biểu mẫu 02**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHỦ LÝ**  
**TRƯỜNG MẦM NON LIÊM CHÍNH**

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2025 - 2026**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
<b>I</b>	<b>Tổng số trẻ em</b>							
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	329			62	62	93	112
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
<b>II</b>	<b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>	329			62	62	93	112
<b>III</b>	<b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>	329			62	62	93	112
<b>IV</b>	<b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b>	329			62	62	93	112
<b>V</b>	<b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>	329						
1	Số trẻ cân nặng bình thường	325			62	59	93	111
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	04			0	03	0	01
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	323			62	58	92	111
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	06			0	04	01	01
5	Số trẻ thừa cân béo phì	08			0	03	0	05

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
<b>VI</b>	<b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	62			62			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	267				62	93	112

*Liêm Chính, ngày 16 tháng 12 năm 2025*

**Hiệu trưởng**

**Đào Thị Tám**

**Biểu mẫu 03**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHỦ LÝ**  
**TRƯỜNG MẦM NON LIÊM CHÍNH**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non**  
**năm học 2025-2026**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Bình quân</b>
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>		Số m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	14	2,06
1	Phòng học kiên cố	14	2,06
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhò	0	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	2.862	8,70
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	1.775,5	5,36
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	741,6	2,25
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	190,3	0,57
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	229,3	0,67
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )	52,2	0,16
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )	89	0,27
7	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )	80	0,24
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	12	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12	

2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0					
<b>VIII</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>	14	Số bộ/sân chơi (trường)				
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b>	18					
<b>X</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>		Số thiết bị/nhóm (lớp)				
1	...						
		Số lượng(m <sup>2</sup> )					
<b>XI</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m <sup>2</sup> /trẻ em			
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	21,6		190,3		0,57	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*						
						Có	Không
<b>XII</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>					x	
<b>XIII</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>					x	
<b>XIV</b>	<b>Kết nối internet</b>					x	
<b>XV</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b>					x	
<b>XVI</b>	<b>Tường rào xây</b>					x	

*Liêm Chính, ngày 16 tháng 12 năm 2025*

**Hiệu trưởng**

**Đào Thị Tám**



3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên khác	3													

*Liêm Chính, ngày 27 tháng 9 năm 2025*  
**Hiệu trưởng**

**Đào Thị Tám**